CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ III NĂM 2022

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01 - DN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	(Mẫu số B02 - DN)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.	(Mẫu số B03 - DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.	(Mẫu số B09 - DN)

Hà nội, ngày 14 tháng 10 năm 2022

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý III năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**213.228.059.064**	**244.923.703.584**
(100=110 +120 +130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**75.905.484.887**	**105.983.779.106**
1.Tiền	111		55.605.484.887	84.683.779.106
2.Các khoản tương đương tiền	112		20.300.000.000	21.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**91.423.063.021**	**89.711.609.092**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	91.423.063.021	89.711.609.092
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.747.901.854**	**23.940.321.913**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.841.091.909	18.981.050.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.811.225.347	486.148.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		100.000.000	941.051.000
4.P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134		-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.867.366.547	5.403.854.526
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(1.871.781.949)	(1.871.781.949)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**25.446.536.199**	**22.819.463.942**
1. Hàng tồn kho	141		25.446.536.199	22.819.463.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.705.073.103**	**2.468.529.531**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	778.432.970	1.432.506.980
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			759.094.914
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		926.640.133	276.927.637
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.037.558.221.045**	**1.070.403.543.413**
(200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**436.000.000**	**436.000.000**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		400.000.000	400.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	36.000.000	36.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**984.926.540.010**	**993.247.353.021**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	**983.326.887.766**	**991.500.633.723**
Nguyên giá	222		2.060.515.472.858	1.986.034.833.292
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.077.188.585.092)	(994.534.199.569)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		**817.743.776**	**979.782.494**
Nguyên giá	225		1.296.309.739	1.296.309.739
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(478.565.963)	(316.527.245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	**781.908.468**	**766.936.804**
Nguyên giá	228		2.043.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.261.869.422)	(1.193.841.086)
III.Bất động sản đầu tư	**230**			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.7	**14.670.589.833**	**37.602.722.363**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.670.589.833	37.602.722.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.525.091.202**	**39.117.468.029**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	37.525.091.202	39.117.468.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	**270**		**1.250.786.280.109**	**1.315.327.246.997**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)	**300**		**671.072.212.709**	**730.437.868.090**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**156.298.042.489**	**186.115.875.542**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	26.220.843.931	52.914.528.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.109.742.704	29.831.599.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.058.237.409	2.834.159.986
4. Phải trả người lao động	314		19.918.863.115	25.916.474.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.947.290.423	15.477.143.480
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	65.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	30.555.477.708	24.263.453.558
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	35.191.380.736	29.155.812.304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.296.206.463	5.657.704.139
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	**330**		**514.774.170.220**	**544.321.992.548**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	312.312.690.583	344.519.900.721
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	202.461.479.637	199.802.091.827
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**579.714.067.400**	**584.889.378.907**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**579.425.385.034**	**584.592.121.818**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*568.000.000.000*	*568.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.425.385.034	16.592.121.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*11.425.385.034*	*16.592.121.818*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**288.682.366**	**297.257.089**
1. Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		288.682.366	297.257.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**1.250.786.280.109**	**1.315.327.246.997**

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Địa chỉ:Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý III năm 2022

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4		6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127.357.752.071	127.416.632.643	346.922.637.731	346.231.346.897
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		127.357.752.071	127.416.632.643	346.922.637.731	346.231.346.897
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.728.155.040	71.472.113.634	186.766.747.077	201.333.378.177
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**59.629.597.031**	**55.944.519.009**	**160.155.890.654**	**144.897.968.720**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	62.577.469	53.531.853	2.799.835.003	2.652.518.818
7.Chi phí tài chính	22	VI.4	3.939.069.812	3.578.960.962	12.508.046.266	11.629.199.028
- Trong đó:Chi phí lãi vay	23		*3.939.069.812*	*3.578.960.962*	*12.508.046.266*	*11.629.199.028*
8.Chi phí bán hàng	25	VI.5	42.053.965.658	39.161.818.956	131.349.849.925	122.233.106.671
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.981.695.269	7.308.052.594	28.260.600.335	24.828.679.464
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		**5.717.443.761**	**5.949.218.350**	**(9.162.770.869)**	**(11.140.497.625)**
11. Thu nhập khác	31		5.867.778		23.444.502.160	24.316.668.000
12. Chi phí khác	32				-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**5.867.778**	-	**23.444.502.160**	**24.316.668.000**
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuê (50=30+40)	50		**5.723.311.539**	**5.949.218.350**	**14.281.731.291**	**13.176.170.375**
15.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	1.144.662.308	1.189.843.670	2.856.346.257	2.635.234.075
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuê thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)	60		**4.578.649.231**	**4.759.374.680**	**11.425.385.034**	**10.540.936.300**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***14.281.731.291***	***13.176.170.375***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***92.584.089.117***	***90.755.333.364***
+ Khấu hao tài sản cố định	02		82.875.877.854	81.789.407.761
+ Các khoản dự phòng	03		-	(10.754.607)
+ (lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(2.799.835.003)	(2.652.518.818)
+ Chi phí lãi vay	06		12.508.046.266	11.629.199.028
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**106.865.820.408**	**103.931.503.739**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	**09**		4.615.945.886	(5.953.347.382)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16.236.092.145)	(17.188.951.022)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(62.634.772.143)	10.177.933.279
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.246.450.837	(7.070.768.366)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.060.856.294)	(12.172.784.514)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.224.480.330)	(1.943.913.318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110.470.000	30.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.772.440.000)	(5.611.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**14.910.046.219**	**64.198.372.416**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46.714.570.692)	(45.073.755.199)
2. Tiền thu từ thanh lý,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.711.453.929)	(22.364.217.353)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.035.527.941	2.706.600.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(45.390.496.680)**	**(64.731.372.136)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.176.787.693	37.364.912.955
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.270.457.451)	(18.198.566.319)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(211.374.000)	(211.374.000)
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.292.800.000)	(6.645.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**402.156.242**	**12.309.372.636**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		**(30.078.294.219)**	**11.776.372.916**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	**105.983.779.106**	**93.662.575.609**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	**75.905.484.887**	**105.438.948.525**

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ:Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý III năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2.Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản suất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở : Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắc đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho tường đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay theo thực tế từng công trình.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/2022**	**01/01/2022**
- Tiền mặt:	5.272.403.525	1.528.399.669
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.333.081.362	83.155.379.437
- Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	20.300.000.000	21.300.000.000
Cộng	**75.905.484.887**	**105.983.779.106**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/09/2022**		**01/01/2022**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a. Ngắn hạn	**91.423.063.021**	**91.423.063.021**	**89.711.609.092**	**89.711.609.092**
- Tiền gửi có kỳ hạn	91.423.063.021	91.423.063.021	89.711.609.092	89.711.609.092
Cộng	**91.423.063.021**	**91.423.063.021**	**89.711.609.092**	**89.711.609.092**

3.Phải thu của khách hàng	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**7.841.091.909**	**18.981.050.249**
- Khách hàng tiền nước	493.970.301	110.992.220
- Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân và một số đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh covid - 19.	2.291.115.124	16.282.824.341
- Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát	1.321.874.640	1.321.874.640
- Các khách hàng khác	3.734.131.844	1.265.359.048

4.Trả trước cho người bán	30/09/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**5.811.225.347**	**486.148.087**
- Ban quản lý dự án	733.000.000	120.000.000
- Các đối tượng khác	5.078.225.347	366.148.087

5. Phải thu khác	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**6.867.366.547**	**335.893.309**	**5.403.854.526**	**335.893.309**
- Phải thu khác	6.582.560.410	335.893.309	5.340.522.526	335.893.309
+ Lãi dự thu	*416.763.361*	-	*651.305.793*	-
+ Bảo hiểm XH	*16.517.984*	-	*32.869.592*	-
+ Thu khác	*6.149.279.065*	*335.893.309*	*4.656.347.141*	*335.893.309*
-Tạm ứng	284.806.137	-	63.332.000	-
b. Dài hạn	**36.000.000**	-	**36.000.000**	-
- Phải thu dài hạn khác	36.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	**6.903.366.547**	**335.893.309**	**5.439.854.526**	**335.893.309**

6. Nợ xấu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	1.535.888.640	-	1.535.888.640	-
XNXL- BQLDA nâng cấp mở rộng quốc lộ 1A cầu chui- cầu Đuống, gói số 13, 14.	*214.014.000*	-	*214.014.000*	-
Công ty CP tư vấn kiến trúc và XD An Phát	*1.321.874.640*	-	*1.321.874.640*	-
- Phải thu khác	335.893.309	-	335.893.309	-
Cộng	**1.871.781.949**	-	**1.871.781.949**	-

7. Hàng tồn kho	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	19.772.519.044	-	16.776.881.552	-
- Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.670.894.679	-	6.039.459.914	-
Cộng	**25.446.536.199**	-	**22.819.463.942**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2022	01/01/2022
- Xây dựng cơ bản	**14.670.589.833**	**37.602.722.363**
+ DA cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
+ Đấu bổ xung khu vực Gia Lâm 2019	-	4.103.866.480

+ Đấu bổ xung khu vực P. Sài Đồng 2019	-	3.979.976.138
+ Dự án CTTTT khu vực Long Biên 2021		3.048.073.035
+ Dự án CTTTT khu vực Đông Anh 2021	22.334.316	232.858.304
+ Dự án đầu tư mở rộng MLCN tập trung khu vực Đông Anh năm 2020	-	1.494.156.325
+ Đấu bổ sung TÔCN Sài Đồng 2020	3.488.283.438	180.169.630
+ Đấu bổ sung TÔCN khu vực Sóc Sơn 2021	-	3.498.324.219
+ Dự án đấu bổ sung KV Đông Anh 2021	1.539.029.273	12.946.813.186
+ Dự án đấu bổ sung KV Gia Lâm 2020	-	500.241.965
+ Dự án Khoan thay thế giếng G2 trạm Sân Bay Gia Lâm	-	2.014.891.459
+Dự án cải tạo MLCN theo tiến độ hạ tầng địa phương 2021	-	1.777.402.651
+Dự án cải tạo nâng cấp HTCN theo tiến độ hạ tầng địa phương Cổ Loa, Đông Anh	359.668.497	-
+Dự án cải tạo nâng cấp HTCN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Đông Anh	393.294.210	-
+Dự án cải tạo hệ thống cấp nước, xử lý bùn thải cho trạm CN Đông Anh	105.568.056	-
+Dự án cải tạo nâng cấp HTCN theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương Sóc Sơn	5.601.913.327	-
+Dự án hoàn thiện HTCN cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông, Mê Linh	219.945.209	-
+Dự án cải tạo cổng Công ty		885.395.464

9. Chi phí trả trước	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn	**778.432.970**	**1.432.506.980**
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ	778.432.970	1.432.506.980
b. Dài hạn	**37.525.091.202**	**39.117.468.029**
- Chi phí CNVN CTĐT chờ phân bổ	24.946.181.018	22.615.543.262
- Chi phí thay ĐHTT CTĐT chờ phân bổ	11.104.405.534	12.396.374.328
Chi phí cải tạo mạng lưới CN chờ phân bổ	1.474.504.650	4.105.550.439
Cộng	**38.303.524.172**	**40.549.975.009**

10. Tăng, giảm tài sản cố định

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

11. Phải trả người bán	**30/09/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Số có KN trả nợ**	**Giá trị**	**Số có KN trả nợ**
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**26.220.843.931**	**26.220.843.931**	**52.914.528.485**	**52.914.528.485**
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	8.907.431.662	8.907.431.662	8.655.625.249	8.655.625.249

- Công ty CP DNP HAWACO	3.083.208.325	3.083.208.325	1.642.108.325	1.642.108.325
- Công ty TNHH THương Mại Hoàng Anh	2.222.504.710	2.222.504.710	4.856.227.421	4.856.227.421
- Công ty CP KDNS và vật tư ngành nước Thanh Bình	4.882.345.404	4.882.345.404	4.599.220.163	4.599.220.163
- Công ty CP TM Tổng hợp VHS Việt Nam	-	-	555.510.670	555.510.670
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô Thị và khu CN IDICO	257.598.719	257.598.719	-	-
- Các người bán khác	7.125.353.830	7.125.353.830	32.605.836.657	32.605.836.657

12. Người mua trả tiền trước	**30/09/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Số có KN trả nợ**	**Giá trị**	**Số có KN trả nợ**
a. Ngắn hạn	**24.109.742.704**	**24.109.742.704**	**29.831.599.122**	**29.831.599.122**
Thu trước tiền dự án	23.648.032.435	23.648.032.435	24.327.702.608	24.327.702.608
- Xí nghiệp xây lắp	20.830.073.244	20.830.073.244	21.279.921.324	21.279.921.324
- Xí nghiệp khác	2.817.959.191	2.817.959.191	3.047.781.284	3.047.781.284
Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước	266.584.219	266.584.219	577.049.910	577.049.910
Thu tiền súc xả	23.807.498	23.807.498	*24.777.998*	*24.777.998*
Thu trước tiền dịch vụ khác	171.318.552	171.318.552	*4.902.068.606*	*4.902.068.606*

13. Thuế và các khoản phải nộp NN	**01/01/2022**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**30/09/2022**
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	1.699.554.104	602.976.090	1.096.578.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	512.796.381	2.856.346.257	2.224.480.330	1.144.662.308
- Thuế thu nhập cá nhân	35.281.330	3.173.302.959	3.208.584.289	-
- Thuế tài nguyên	537.613.600	4.532.906.800	4.533.908.400	536.612.000
- Thuế BVMT và các loại thuế khác		681.862.935	405.831.000	276.031.935
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.748.468.675	16.457.827.387	16.201.942.910	2.004.353.152
Cộng	**2.834.159.986**	**29.401.800.442**	**27.177.723.019**	**5.058.237.409**

b. Số phải thu	**01/01/2022**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**30/09/2022**
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.927.637	784.554.686	507.627.049	-
- Thuế TNCN	-		926.640.133	926.640.133
Cộng	**276.927.637**	**784.554.686**	**1.434.267.182**	**926.640.133**

14. Chi phí phải trả	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn	**5.947.290.423**	**15.477.143.480**
- Lãi vay	196.292.187	756.941.894
- Chi phí phải trả khác	5.750.998.236	14.720.201.586
+Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ	69.600.000	9.628.086.954

+ Phải trả về phí BVMT rừng, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	5.681.398.236	5.092.114.632
Cộng	**5.947.290.423**	**15.477.143.480**

15. Phải trả khác	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn	**30.555.477.708**	**24.263.453.558**
- Nhận ký quỹ, ký cược	16.104.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.747.624.463	13.596.187.090
+ Phải trả XNLB	*582.549.412*	*1.575.590.680*
+ Phải trả XNĐA	*134.320.304*	*1.571.890.629*
+ Phải trả XNXL	*7.103.859.327*	*6.097.520.774*
+ Phải trả XNTK	*277.516.929*	*988.026.782*
+ Phải trả XNGL	*1.657.161.428*	*1.894.997.058*
+ Phải trả VPCT	12.962.963	*1.083.004.227*
+ Phải trả phải nộp khác	*4.979.254.100*	*385.156.940*
- Phải trả Công ty TNHH MTV NSHN	9.909.367.813	*9.909.367.813*
- Phải trả nguồn ngân sách Thành Phố	5.882.381.432	*747.898.655*
b. Dài hạn	**312.312.690.583**	**344.519.900.721**
- Phải trả dài hạn khác	312.312.690.583	344.519.900.721
+ Công ty TNHH MTV Nước sạch HN	*185.817.548.815*	*325.848.897.270*
+Phải trả nguồn ngân sách Thành Phố	*126.495.141.768*	*18.671.003.451*
+ Phải trả dài hạn khác		
Cộng	**342.868.168.291**	**368.783.354.279**

16. Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	**Quý III/2022**	**Quý III/2021**
- Doanh thu tiền nước	118.258.012.131	114.252.160.463
- Doanh thu xây lắp thiết kế	8.476.019.108	12.495.435.907
- Doanh thu khác	623.720.832	669.036.273
- Thu nhập khác	5.867.778	
Cộng	**127.363.619.849**	**127.416.632.643**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý III/2022**	**Quý III/2021**

- Giá vốn của tiền nước	59.731.963.277	59.253.081.268
- Giá vốn của hoạt động XL-TK	7.983.676.755	12.206.305.093
- Giá vốn của hoạt động khác	12.515.008	12.727.273
Cộng	**67.728.155.040**	**71.472.113.634**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III/2022**	**Quý III/2021**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.577.469	53.531.853
Cộng	**62.577.469**	**53.531.853**

4. Chi phí tài chính	**Quý III /2022**	**Quý III/2021**
- Lãi tiền vay	3.939.069.812	3.578.960.962
Cộng	**3.939.069.812**	**3.578.960.962**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý III/2022**	**Quý III/2021**
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.981.695.269	7.308.052.594
b. Các khoản chi phí bán hàng ps trong kỳ	42.053.965.658	39.161.818.956

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý III/2022**	**Quý III/2021**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.144.662.308	1.189.843.670
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.144.662.308**	**1.189.843.670**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Đào Thị Hưởng	**Lê Thị Ngọc Lan**	**Tạ Kỳ Hưng**

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	**290.820.083.410**	**90.547.812.741**	**1.602.836.431.045**	**1.830.506.096**	**1.296.309.739**	**1.960.777.890**	**1.989.291.920.921**
- Mua trong kỳ		832.417.000				83.000.000	**915.417.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.192.224.170		68.455.998.396				**73.648.222.566**
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**296.012.307.580**	**91.380.229.741**	**1.671.292.429.441**	**1.830.506.096**	**1.296.309.739**	**2.043.777.890**	**2.063.855.560.487**
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	**138.886.868.764**	**45.246.817.411**	**808.696.811.455**	**1.703.701.939**	**316.527.245**	**1.193.841.086**	**996.044.567.900**
- Khấu hao trong kỳ	12.860.264.685	5.770.538.637	63.986.588.248	36.993.953	162.038.718	68.028.336	**82.884.452.577**
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**151.747.133.449**	**51.017.356.048**	**872.683.399.703**	**1.740.695.892**	**478.565.963**	**1.261.869.422**	**1.078.929.020.477**
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	151.933.214.646	45.300.995.330	794.139.619.590	126.804.157	979.782.494	766.936.804	**993.247.353.021**
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2022)	144.265.174.131	40.362.873.693	798.609.029.738	89.810.204	817.743.776	781.908.468	**984.926.540.010**

Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Chệnh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ này (01/01/2022)	**568.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**16.592.121.818**	**584.592.121.818**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					11.425.385.034	11.425.385.034
- Lãi HĐSXKD của TTKDĐH năm 2021					*1.150.506*	*1.150.506*
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Phân phối lợi nhuận					16.593.272.324	16.593.272.324
- Lợi nhuận trước cổ phần hóa						-
Số dư cuối kỳ này (30/09/2022)	**568.000.000.000**	**-**	**-**	**-**	**11.425.385.034**	**579.425.385.034**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/09/2022**	**01/01/2022**
- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	**568.000.000.000**	**568.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.593.272.324

d. Cổ phiếu	**30/09/2022**	**01/01/2022**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*56.800.000*	*56.800.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*56.800.000*	*56.800.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/09/2022)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**35.191.380.736**	**35.191.380.736**	**28.517.399.883**	**22.481.831.451**	**29.155.812.304**	**29.155.812.304**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia-Chi nhánh Hà Nội	3.888.080.304	3.888.080.304	2.508.000.000	5.748.000.000	7.128.080.304	7.128.080.304
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội	5.684.000.000	5.684.000.000	4.263.000.000	4.263.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	10.182.500.000	10.182.500.000	6.109.500.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	6.892.500.000	6.892.500.000	5.825.000.000	5.380.000.000	6.447.500.000	6.447.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	1.468.400.000	1.468.400.000	1.101.300.000	1.101.300.000	1.468.400.000	1.468.400.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	6.794.068.432	6.794.068.432	8.499.225.883	1.705.157.451		-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	281.832.000	281.832.000	211.374.000	211.374.000	281.832.000	281.832.000
b) Vay dài hạn	**202.461.479.637**	**202.461.479.637**	**31.176.787.693**	**28.517.399.883**	**199.802.091.827**	**199.802.091.827**
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia	20.867.863.459	20.867.863.459		2.508.000.000	23.375.863.459	23.375.863.459
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội	24.089.887.283	24.089.887.283		4.263.000.000	28.352.887.283	28.352.887.283
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở	16.421.300.000	16.421.300.000		6.109.500.000	22.530.800.000	22.530.800.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội	70.361.323.240	70.361.323.240		5.825.000.000	76.186.323.240	76.186.323.240
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	10.436.705.968	10.436.705.968		1.101.300.000	11.538.005.968	11.538.005.968
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	59.767.746.974	59.767.746.974	31.176.787.693	8.499.225.883	37.090.185.164	37.090.185.164
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	516.652.713	516.652.713		211.374.000	728.026.713	728.026.713
Cộng	**237.652.860.373**	**237.652.860.373**	**59.694.187.576**	**50.999.231.334**	**228.957.904.131**	**228.957.904.131**

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Dư nợ gốc tại 30/09/2022 đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội				***29.773.887.283***	***5.684.000.000***		
Số 390A/2019/HĐTDDA	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.925.892.045	1.100.000.000	Cải tạo mạng lưới cấp nước, chống TTTT trên địa bàn phường Long Biên năm 2019.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	13.573.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HĐCVĐAT/NHCT129 - Nước Sạch	43448,00	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.598.650.113	572.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 068/2018-HĐCVĐAT/NHCT 129-Nuoc sach	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.676.044.011	852.000.000	Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng ĐT&PT Campuchia				***24.755.943.763***	***3.888.080.304***		

Số 01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	544.080.304	544.080.304	Chuyển giao tín dụng nợ theo HĐ số 01/2012/HĐTDTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thanh từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND TP.
Số 01/2019/100783 HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.875.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bỏ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Đông Anh"
Số 02/2019/100783/HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.232.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiêu Kỵ"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bỏ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiêu Kỵ"
Số 01/2020/100783/HĐTD	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.104.225.000	1.104.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở				**26.603.800.000**	**10.182.500.000**		
HĐTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	26.603.800.000	10.182.500.000	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn, huyện Sơn Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội				**77.253.823.240**	**6.892.500.000**		
Số 03/2018/HĐTD - NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.189.634.480	1.025.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại của Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH MB - CN Điện Biên Phủ
Số 04/2019/HĐTD/VPB-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.223.637.525	690.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đống Hà Nội
Số 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.557.035.987	975.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đống Hà Nội
Số 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.388.284.874	762.500.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Lỗ, Huyện Dông Anh giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.426.489.028	605.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.697.895.187	500.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.403.191.417	585.000.000	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 05/2018/HĐTD/VPB-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.623.826.083	650.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên năm 2018.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH CT Bắc Hà Nội

Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.743.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				**11.905.105.968**	**1.468.400.000**		
Số 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.117.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II(bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)"
Số 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.787.380.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2)bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng				**66.561.815.406**	**6.794.068.432**		
Số: SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.621.591.070	1.045.041.344	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020)"

Số: SHBHNC/HĐTD/11265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.458.904.889	914.476.208	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.705.585.147	1.193.360.560	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/11272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.934.353.387	1.182.092.260	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/14230	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.854.138.435	1.173.420.368	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Sóc Sơn năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/15922	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.780.707.508		Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020)"
Số: SHBHNC/HĐTD/15930	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.599.694.022		Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021)"
Số: SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.606.840.948	1.285.677.692	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020)"

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng thuê tài chính	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/09/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích sử dụng	Biện pháp đảm bảo
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam				**798.484.713**	**281.832.000**		
Số 02.072/2020/TSC- CTTC	13/07/2020	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	798.484.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.
Cộng				**237.652.860.373**	**35.191.380.736**		

(*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 30/09/2022 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo